

PHỤ LỤC SỐ 01

MỨC THU HỌC PHÍ TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CÔNG LẬP KHÁC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG TỪ NĂM HỌC 2024-2025 (THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 1 VÀ KHOẢN 2 ĐIỀU 3 NĐ SỐ 97/NĐ-CP)

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr - SGDDT ngày tháng năm 2024 của Sở GDĐT)

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

TT	Cấp học	Mức thu kể từ năm học 2024 - 2025	Ghi chú
1	Mầm non		Bảng mức thu năm học 2021-2022
1.1	<i>Nhà trẻ</i>		Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024-2025 theo quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.
	Thành thị	165	
	Nông thôn	125	
	Miền núi	60	
1.2	<i>Mẫu giáo</i>		
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
2	Tiểu học		Tính bằng mức thu cấp học THCS
	Thành thị	105	Mức thu này làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.
	Nông thôn	85	
	Miền núi	60	
			Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 81/2021/NĐ-CP.
3	Trung học cơ sở		Bảng mức thu năm học 2021-2022
	Thành thị	105	Học sinh THCS được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.
	Nông thôn	85	
	Miền núi	60	
4	Trung học phổ thông		Bảng mức thu năm học 2021-2022
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
5	Giáo dục thường xuyên chương trình Trung học phổ thông		Bảng mức thu năm học 2021-2022
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
6	Hướng nghiệp		Bảng mức thu năm học 2021-2022
	Thành thị	35	
	Nông thôn	30	
	Miền núi	25	